

Số: 05/2025/QĐ-UBND

An Giang, ngày 11 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 307/TTr-SNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 (đính kèm phụ lục Bộ tiêu chí).

1. Phạm vi điều chỉnh: Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 là căn cứ để đánh giá thực trạng và mức độ đạt các tiêu chí đối với các xã trên địa bàn tỉnh An Giang, căn cứ để thẩm định, xét công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Đối tượng áp dụng: các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong phạm vi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025.

3. Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 gồm 19 tiêu chí, 57 chỉ tiêu, là cơ sở để xây dựng quy hoạch, đề án, kế hoạch thực hiện và chỉ đạo xây dựng nông thôn mới trên địa bàn; là cơ sở xét khen thưởng trong phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đối với các Sở, ngành tỉnh

a) Các Sở, ngành phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu (*theo phụ lục Bộ tiêu chí*) căn cứ vào hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương có văn bản hướng dẫn quy định tiêu chuẩn đánh giá, hồ sơ minh chứng đối với các tiêu chí, chỉ tiêu ngành phụ trách đảm bảo thống nhất, đồng bộ, khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế. Thẩm định, đánh giá, các tiêu chí, chỉ tiêu được giao phụ trách, thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh (*thông qua Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh*).

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh) chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tỉnh hướng dẫn huyện, thị xã, thành phố trong công tác đánh giá hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới theo quy định. Tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai và thẩm định kết quả thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới đối với các xã trên địa bàn tỉnh.

2. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Căn cứ Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 và hướng dẫn phương pháp xác định, đánh giá mức độ đạt tiêu chí, hồ sơ minh chứng tiêu chí, chủ động rà soát đánh giá mức độ đạt được đối với các xã trên địa bàn. Xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Bộ tiêu chí đối với các xã trên địa bàn, phù hợp theo lộ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh (*thông qua Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 02 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Chỉ đạo TW các CT.MTQG;
- Bộ NN&PTNT, VP ĐP NTM TW;
- TT. TU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Dân vận TU, Ban Tuyên giáo TU;
- Các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các Sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- Thành viên BCĐ các CT.MTQG tỉnh;
- VPĐP nông thôn mới tỉnh;
- Cty CP Điện lực AG, Cty CP Điện nước AG;
- Báo AG, Đài PTTH AG, TTXAG;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng: KTN, KGVX, KTTH, TH, NC, HCTC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Công Thức

Phụ lục
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TỈNH AN GIANG
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 11/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn		Đơn vị phụ trách
			Xã khu vực III	Các xã còn lại	
I. QUY HOẠCH					
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn.	Đạt	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Ban hành quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt	
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI					
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường ấp và đường liên ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%	≥90%	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%	100%	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	≥50%	≥50%	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥80%	≥80%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt	
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Sở Công Thương
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥95%	≥98%	

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu		Tiêu chuẩn		Đơn vị phụ trách
				Xã khu vực III	Các xã còn lại	
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Xã có hơn 03 trường	100% trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó $\geq 70\%$ đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1		Sở Giáo dục và Đào tạo
			Xã có từ 03 trường trở xuống	100% trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó $\geq 50\%$ đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1		
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Đạt	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Đạt		
		6.3. Tỷ lệ ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%		
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Sở Công Thương	
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông	
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, Internet	Đạt	Đạt		
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp	Đạt	Đạt		
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt		
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không còn	Không còn	Sở Xây dựng	

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn		Đơn vị phụ trách	
			Xã khu vực III	Các xã còn lại		
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 70\%$	$\geq 75\%$		
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT						
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người/năm)	Năm 2021	-	≥ 50	Cục Thống kê
			Năm 2022	-	≥ 53	
			Năm 2023	-	≥ 56	
			Năm 2024	≥ 45	≥ 59	
			Năm 2025	≥ 48	≥ 62	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	$\leq 13\%$	$< 4\%$	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	$\geq 70\%$	$\geq 70\%$		
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	$\geq 20\%$	$\geq 25\%$		
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có Tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt		
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt	Đạt		
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt		

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn		Đơn vị phụ trách
			Xã khu vực III	Các xã còn lại	
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt	
IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
14	Giáo dục và đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥70%	≥80%	
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥90%	≥90%	Bảo hiểm xã hội tỉnh
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Sở Y tế
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤24%	≤19%	
		15.4. Xã triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử	Đạt	Đạt	
16	Văn hoá	Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	≥80%	≥80%	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥90%	≥90%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥90%	≥95%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt	
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (≥2 m ² /người)	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Sở Xây dựng

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn		Đơn vị phụ trách
			Xã khu vực III	Các xã còn lại	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥70%	≥85%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%	
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥70%	≥70%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥60%	≥70%	
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%	Sở Y tế (lĩnh vực y tế); Sở Công thương (lĩnh vực công thương); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (lĩnh vực nông nghiệp)
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥30%	≥30%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥30%	≥50%	
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ					
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt	
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	100%	
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận	a) Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến	Đạt	Đạt

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu		Tiêu chuẩn		Đơn vị phụ trách
				Xã khu vực III	Các xã còn lại	
		pháp luật theo quy định	pháp và pháp luật trên địa bàn			
			b) Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật	Đạt	Đạt	
			c) Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý	Đạt	Đạt	
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển ấp	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự	Đạt	Đạt	Công an tỉnh	

Ghi chú: Các xã khu vực III trên địa bàn tỉnh An Giang theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 gồm: xã An Tức, xã Ô Lâm, xã Châu Lăng, xã Lê Trì và xã Núi Tô - huyện Tri Tôn; xã An Cư và xã Văn Giáo - thị xã Tịnh Biên.